

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 10 - 33 |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Đặng Kiệt Tường | Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Văn Khải | Phó Chủ tịch | |
| Ông Nguyễn Trung Anh | Thành viên | |
| Ông Bùi Kim Hiếu | Thành viên | |
| Ông Trần Đức Tuyển | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Khắc Hải | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|-----------------------|------------|-------------------------------------|
| Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng ban | |
| Bà Ngô Thị Kim Phụng | Thành viên | |
| Ông Phạm Tiến Đắc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Lan Phương | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2019 |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Phan Hữu Tài | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019 |
| Ông Đặng Kiệt Tường | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2019 |
| Ông Bùi Kim Hiếu | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61120037/21093453

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1



Từ Thái Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1543-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 258.524.573.156 | 266.843.062.216 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 4 | 24.866.046.692 | 30.331.812.975 |
| 111 | 1. Tiền | | 14.866.046.692 | 30.331.812.975 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 10.000.000.000 | - |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 24.217.151.855 | 60.217.151.855 |
| 121 | 1. Chứng khoán kinh doanh | 5.1 | 217.151.855 | 217.151.855 |
| 123 | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.1 | 24.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 45.507.501.848 | 48.821.413.582 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 28.390.887.860 | 39.135.317.644 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 1.477.324.000 | 3.695.536.068 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 16.324.097.591 | 6.675.367.473 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (684.807.603) | (684.807.603) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 162.287.219.983 | 122.690.174.087 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 177.861.794.833 | 124.325.684.852 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (15.574.574.850) | (1.635.510.765) |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.646.652.778 | 4.782.509.717 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 311.142.034 | 250.547.927 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 14 | 1.335.510.744 | 4.531.961.790 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 279.941.264.048 | 268.702.253.414 |
| 220 | I. Tài sản cố định | | 54.286.309.051 | 51.442.559.910 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 42.468.599.037 | 39.201.217.616 |
| 222 | Nguyên giá | | 120.596.609.970 | 116.036.629.944 |
| 223 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (78.128.010.933) | (76.835.412.328) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 11.817.710.014 | 12.241.342.294 |
| 228 | Nguyên giá | | 16.550.750.288 | 16.550.750.288 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.733.040.274) | (4.309.407.994) |
| 240 | II. Tài sản dở dang dài hạn | | 9.732.254.624 | 2.130.280.259 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 9.732.254.624 | 2.130.280.259 |
| 250 | III. Đầu tư tài chính dài hạn | | 187.212.383.000 | 187.202.383.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | 1 | 10.000.000 | - |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 5.2 | - | 187.202.383.000 |
| 253 | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 5.2 | 187.202.383.000 | - |
| 260 | IV. Tài sản dài hạn khác | | 28.710.317.373 | 27.927.030.245 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 12 | 24.484.763.067 | 26.269.845.716 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 25.3 | 4.225.554.306 | 1.657.184.529 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 538.465.837.204 | 535.545.315.630 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 125.319.959.302 | 115.867.322.818 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 120.179.021.802 | 110.713.179.243 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 9.072.258.007 | 10.938.025.557 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 255.069.960 | 1.796.540.340 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 3.621.800.368 | 2.906.759.496 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 17.111.528.188 | 14.134.979.910 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 6.677.973.042 | 233.086.183 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | | 244.914.528 | 347.497.846 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 16 | 82.432.790.736 | 80.354.956.494 |
| 322 | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 762.686.973 | 1.333.417 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 5.140.937.500 | 5.154.143.575 |
| 342 | 1. Dự phòng phải trả dài hạn | 17 | 5.140.937.500 | 5.154.143.575 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 413.145.877.902 | 419.677.992.812 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 413.145.877.902 | 419.677.992.812 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 141.072.070.000 | 141.072.070.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 287.769.908.319 | 287.769.908.319 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (98.896.574.474) | (98.896.574.474) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 61.210.173.515 | 61.210.173.515 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 21.990.300.542 | 28.522.415.452 |
| 421a | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 1.371.964 | 1.371.964 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | | 21.988.928.578 | 28.521.043.488 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 538.465.837.204 | 535.545.315.630 |



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1 | 361.150.388.856 | 397.683.541.802 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19.1 | - | (1.745.171.475) |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 19.1 | 361.150.388.856 | 395.938.370.327 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 20 | (306.823.296.000) | (305.667.128.866) |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 54.327.092.856 | 90.271.241.461 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 19.2 | 33.692.044.805 | 25.832.162.258 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 22 | (5.546.733.767) | (10.582.172.756) |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | (4.688.755.676) | (9.219.652.629) |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 21 | (16.573.414.591) | (19.776.265.538) |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 21 | (11.107.775.610) | (12.122.481.641) |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 54.791.213.693 | 73.622.483.784 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 1.097.209.550 | 203.148.643 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 23 | (5.179.481.179) | (271.691.404) |
| 40 | 13. Lỗ khác | | (4.082.271.629) | (68.542.761) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận trước thuế | | 50.708.942.064 | 73.553.941.023 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.1 | (4.577.702.263) | (8.164.603.973) |
| 52 | 16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | 25.3 | 2.568.369.777 | 1.339.644.438 |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 48.699.609.578 | 66.728.981.488 |

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|---|-------------|-------------------------|------------------------|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 50.708.942.064 | 73.553.941.023 |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn | 10, 11 | 6.262.591.441 | 5.848.173.766 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 13.939.064.085 | 468.518.717 |
| 04 | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (52.602.131) | 142.229.337 |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (30.900.232.750) | (13.461.286.186) |
| 06 | Chi phí lãi vay | 22 | 4.688.755.676 | 9.219.652.629 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 44.646.518.385 | 75.771.229.286 |
| 09 | Giảm các khoản phải thu | | 7.328.498.220 | 15.646.359.749 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (53.536.109.981) | (28.311.669.790) |
| 11 | (Giảm) tăng các khoản phải trả | | (2.601.919.508) | 9.609.620.673 |
| 12 | (Tăng) giảm chi phí trả trước | | (1.991.678.458) | 656.791.967 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (6.217.221.567) | (6.217.221.567) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (3.847.904.768) | (6.847.247.364) |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.912.034.696) | (935.180.345) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh | | (19.131.852.373) | 59.372.682.609 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) | | (9.107.757.272) | (8.781.759.106) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 903.128.764 | - |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (64.000.000.000) | (60.000.000.000) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 100.000.000.000 | 194.000.000.000 |
| 25 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (10.000.000) | (6.634.937.500) |
| 27 | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 29.194.700.000 | 12.658.882.200 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 56.980.071.492 | 131.242.185.594 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|-----------|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | 16 | 162.151.216.886 | 216.467.521.668 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 16 | (160.073.382.644) | (344.919.387.694) |
| 36 | Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu | 18.2 | (45.447.116.650) | (45.447.116.650) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (43.369.282.408) | (173.898.982.676) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | (5.521.063.289) | 16.715.885.527 |
| 60 | Tiền đầu năm | | 30.331.812.975 | 13.720.471.436 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 55.297.006 | (104.543.988) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 4 | 24.866.046.692 | 30.331.812.975 |



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 715 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 706 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một (1) công ty con, trong đó:

- Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre ("ABT High-Tech")

ABT High-Tech là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1301083932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 15 tháng 11 năm 2019. Trụ sở chính tại Ấp 9 (thửa đất số 113, tờ bản đồ số 09), Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của ABT High-Tech là nuôi trồng thủy sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

Trong năm, Công ty đã góp vốn với giá trị là 10.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty nắm 100% vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong ABT High-Tech.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đến ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất | 20 - 43 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm |
| Máy móc thiết bị | 4 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải | 3 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Phần mềm kế toán | 8 năm |
| Tài sản khác | 5 - 8 năm |

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của năm tài chính gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo vùng địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác. Hoạt động nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý được dựa theo địa điểm của tài sản là ở Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | VND | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tiền mặt | 247.709.000 | 532.530.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 14.618.337.692 | 29.799.282.975 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 10.000.000.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 24.866.046.692 | 30.331.812.975 |

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội có thời hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

| | VND | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Chứng khoán kinh doanh (i) | 217.151.855 | 217.151.855 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ii) | 24.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| TỔNG CỘNG | 24.217.151.855 | 60.217.151.855 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(i) Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | | VND |
|---|---------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|-----|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | |
| | | | | | | | |
| Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển | 188.820.000 | - | 192.972.718 | 188.820.000 | - | 211.478.400 | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An | 60.000 | - | 58.800 | 60.000 | - | 32.940 | |
| Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc | 41.855 | - | 63.489 | 41.855 | - | 120.600 | |
| | <u>188.921.855</u> | <u>-</u> | <u>193.095.007</u> | <u>188.921.855</u> | <u>-</u> | <u>211.631.940</u> | |
| Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết | | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Pythis | 28.230.000 | - | 28.230.000 | 28.230.000 | - | 14.115.000 | |
| TỔNG CỘNG | <u>217.151.855</u> | <u>-</u> | <u>221.325.007</u> | <u>217.151.855</u> | <u>-</u> | <u>225.746.940</u> | |

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư tài chính dài hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------------------|-----------------|-------|-----------------|-------|
| | Vốn đầu tư | Tỷ lệ | Vốn đầu tư | Tỷ lệ |
| | VND | % | VND | % |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Thực phẩm Sao Ta | - | - | 187.202.383.000 | 20,1 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần | | | | |
| Thực phẩm Sao Ta | 187.202.383.000 | 16,5 | - | - |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC"), là một công ty cổ phần, được chuyển đổi từ cổ phần hóa Công ty Thực phẩm Xuất Nhập khẩu Sóc Trăng theo Quyết định số 346/QĐ-TCCB02 ngày 9 tháng 10 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Sóc Trăng, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5903000012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp lần đầu ngày 19 tháng 12 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động của FMC là nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản. FMC có trụ sở chính đăng ký tại Km 2132 Quốc lộ 1A, Phường 2, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam.

Trong năm 2019, FMC đã chào bán 8.040.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo nghị quyết số 17/NQ_ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 4 năm 2019 của Đại Hội đồng cổ đông. Tuy nhiên Công ty đã không mua số lượng cổ phiếu trong đợt phát hành mới do đó tỷ lệ sở hữu của Công ty tại FMC đã giảm tỷ lệ sở hữu từ 20,1% năm 2018 còn 16,5% năm 2019 và thay đổi từ đầu tư vào công ty liên kết thành đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ khách hàng | 28.388.907.860 | 39.135.317.644 |
| <i>Kyokuyo Co., Ltd</i> | 8.608.570.135 | 1.590.110.759 |
| <i>Congalsa S.L</i> | 6.441.076.250 | 10.257.864.000 |
| <i>Congelados y Frescos Del Mar S.A</i> | 4.497.040.200 | 7.110.259.725 |
| <i>Pingo Doce – Distribuicao. Alimentar, SA.</i> | 2.748.183.917 | 10.236.401.750 |
| <i>Rewe - Zentral AG</i> | - | 4.682.233.500 |
| <i>Khác</i> | 6.094.037.358 | 5.258.447.910 |
| Phải thu từ bên liên quan | 1.980.000 | - |
| TỔNG CỘNG | 28.390.887.860 | 39.135.317.644 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (26.305.000) | (26.305.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 28.364.582.860 | 39.109.012.644 |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|--|----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện Thanh Tâm | 450.000.000 | 450.000.000 |
| Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre | - | 1.575.625.496 |
| Công ty TNHH Thiết bị Thực phẩm Pháp Việt | - | 423.400.000 |
| Khác | 1.027.324.000 | 1.246.510.572 |
| TỔNG CỘNG | 1.477.324.000 | 3.695.536.068 |
| Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi | (106.725.000) | (106.725.000) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 1.370.599.000 | 3.588.811.068 |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | VND | |
|--|-----------------------|----------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Phải thu từ công ty chứng khoán | 12.155.321.287 | 16.013.398 |
| Quý phúc lợi | 1.541.068.039 | 3.290.137.275 |
| Lãi dự thu ngân hàng | 612.076.712 | 1.532.712.329 |
| Tạm ứng cho trạm thu mua Phú Hưng | 511.777.603 | 511.777.603 |
| Tạm ứng cho nhân viên | 377.332.908 | 483.738.164 |
| Bảo hiểm xã hội | 351.870.703 | 330.569.450 |
| Khác | 774.650.339 | 510.419.254 |
| TỔNG CỘNG | 16.324.097.591 | 6.675.367.473 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi | (551.777.603) | (551.777.603) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 15.772.319.988 | 6.123.589.870 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i> | 12.158.433.287 | 16.013.398 |
| <i>Các bên khác</i> | 3.613.886.701 | 6.107.576.472 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

| | VND | | | |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Thành phẩm | 89.503.223.688 | (15.574.574.850) | 47.884.814.411 | (1.635.510.765) |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 81.996.389.996 | - | 68.710.607.031 | - |
| Nguyên vật liệu | 6.362.181.149 | - | 7.730.263.410 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>177.861.794.833</u> | <u>(15.574.574.850)</u> | <u>124.325.684.852</u> | <u>(1.635.510.765)</u> |

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| | VND | |
|--|-------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Số đầu năm | (1.635.510.765) | (1.166.992.048) |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong năm | (15.574.574.850) | (1.635.510.765) |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm | <u>1.635.510.765</u> | <u>1.166.992.048</u> |
| Số cuối năm | <u>(15.574.574.850)</u> | <u>(1.635.510.765)</u> |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | | | | | VND |
|--------------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 32.923.533.579 | 69.205.097.701 | 12.486.465.189 | 1.421.533.475 | 116.036.629.944 |
| Mua trong năm | 56.470.909 | 4.968.800.000 | 3.419.752.727 | 662.733.636 | 9.107.757.272 |
| Thanh lý | - | (2.254.868.155) | (2.292.909.091) | - | (4.547.777.246) |
| Số cuối năm | <u>32.980.004.488</u> | <u>71.919.029.546</u> | <u>13.613.308.825</u> | <u>2.084.267.111</u> | <u>120.596.609.970</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| <i>Đã khấu hao hết</i> | <i>15.665.066.092</i> | <i>16.718.990.030</i> | <i>9.163.942.830</i> | <i>920.600.085</i> | <i>42.468.599.037</i> |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 15.998.424.826 | 54.141.802.123 | 5.636.984.150 | 1.058.201.229 | 76.835.412.328 |
| Khấu hao trong năm | 1.316.513.570 | 3.311.688.858 | 1.105.290.936 | 105.465.797 | 5.838.959.161 |
| Thanh lý | - | (2.253.451.465) | (2.292.909.091) | - | (4.546.360.556) |
| Số cuối năm | <u>17.314.938.396</u> | <u>55.200.039.516</u> | <u>4.449.365.995</u> | <u>1.163.667.026</u> | <u>78.128.010.933</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | <u>16.925.108.753</u> | <u>15.063.295.578</u> | <u>6.849.481.039</u> | <u>363.332.246</u> | <u>39.201.217.616</u> |
| Số cuối năm | <u>15.665.066.092</u> | <u>16.718.990.030</u> | <u>9.163.942.830</u> | <u>920.600.085</u> | <u>42.468.599.037</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | VND | | | |
|-------------------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------|-----------------------|
| | <i>Quyền sử dụng đất (*)</i> | <i>Phần mềm kế toán</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm và số cuối năm | <u>15.976.296.500</u> | <u>439.602.300</u> | <u>134.851.488</u> | <u>16.550.750.288</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số đầu năm | 3.734.954.206 | 439.602.300 | 134.851.488 | 4.309.407.994 |
| Hao mòn trong năm | <u>423.632.280</u> | - | - | <u>423.632.280</u> |
| Số cuối năm | <u>4.158.586.486</u> | <u>439.602.300</u> | <u>134.851.488</u> | <u>4.733.040.274</u> |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | <u>12.241.342.294</u> | - | - | <u>12.241.342.294</u> |
| Số cuối năm | <u>11.817.710.014</u> | - | - | <u>11.817.710.014</u> |

(*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 16, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | VND | |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan | 20.149.507.579 | 23.865.674.579 |
| Chi phí đào ao | 276.499.033 | 494.307.684 |
| Khác | <u>4.058.756.455</u> | <u>1.909.863.453</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>24.484.763.067</u> | <u>26.269.845.716</u> |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| Công ty TNHH Proconca Chi nhánh Cần Thơ | 4.068.712.000 | 4.223.138.800 |
| Kyokoyu Co., Ltd. | 1.208.282.550 | 178.521.600 |
| Grace Interise Company Limited | 689.544.627 | - |
| Công ty TNHH MTV Thủy sản Minh Thái | 656.076.250 | 1.256.930.640 |
| Tổng công ty Công nghiệp in bao bì Liksin | 143.550.000 | 1.850.775.300 |
| Ông Nguyễn Văn Bé | - | 1.011.963.871 |
| Khác | <u>2.306.092.580</u> | <u>2.416.695.346</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>9.072.258.007</u> | <u>10.938.025.557</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | VND | | | |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
| Phải nộp | | | | |
| Thuế TNDN | 2.847.904.768 | 4.577.702.263 | 3.847.904.768 | 3.577.702.263 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 1.067.939.412 | 1.067.939.412 | - |
| Các loại thuế khác | 58.854.728 | 687.538.316 | 702.294.939 | 44.098.105 |
| TỔNG CỘNG | <u>2.906.759.496</u> | <u>6.333.179.991</u> | <u>5.618.139.119</u> | <u>3.621.800.368</u> |
| Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 4.531.961.790 | 6.055.287.799 | 9.251.738.845 | 1.335.510.744 |

15. CHÍ PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế | 5.170.529.585 | - |
| Chi phí lãi vay | 1.109.433.957 | 219.836.328 |
| Khác | 398.009.500 | 13.249.855 |
| TỔNG CỘNG | <u>6.677.973.042</u> | <u>233.086.183</u> |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VAY NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | | VND |
|---|------------------------|-----------------|-------------------|----------------|
| | Số phát sinh trong năm | | | Số đầu năm |
| | Tăng trong năm | | Giảm trong năm | |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Bến Tre | 82.432.790.736 | 162.151.216.886 | (160.073.382.644) | 80.354.956.494 |

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng | Số cuối năm VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi | Lãi suất %/năm | Hình thức đảm bảo |
|---|------------------------------|--|-------------------|---|
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) – Chi nhánh Bến Tre | 82.432.790.736 | Từ 5 tháng 7 năm 2019 đến ngày 1 tháng 1 năm 2020 và Từ ngày 30 tháng 12 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Từ 5,7% đến 5,8% | Quyền sử dụng đất, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và hàng tồn kho |
| TỔNG CỘNG | <u>82.432.790.736</u> | | | |

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

| | | | | | | VND |
|--------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
| Năm trước | | | | | | |
| Số đầu năm | 141.072.070.000 | 287.769.908.319 | (98.896.574.474) | 61.210.173.515 | 12.966.628.964 | 404.122.206.324 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 66.728.981.488 | 66.728.981.488 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (45.989.028.000) | (45.989.028.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (1.468.000.000) | (1.468.000.000) |
| Khác | - | - | - | - | (3.716.167.000) | (3.716.167.000) |
| Số cuối năm | <u>141.072.070.000</u> | <u>287.769.908.319</u> | <u>(98.896.574.474)</u> | <u>61.210.173.515</u> | <u>28.522.415.452</u> | <u>419.677.992.812</u> |
| Năm nay | | | | | | |
| Số đầu năm | 141.072.070.000 | 287.769.908.319 | (98.896.574.474) | 61.210.173.515 | 28.522.415.452 | 419.677.992.812 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | 48.699.609.578 | 48.699.609.578 |
| Cổ tức công bố | - | - | - | - | (45.989.028.000) | (45.989.028.000) |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | (5.526.529.488) | (5.526.529.488) |
| Khác | - | - | - | - | (3.716.167.000) | (3.716.167.000) |
| Số cuối năm | <u>141.072.070.000</u> | <u>287.769.908.319</u> | <u>(98.896.574.474)</u> | <u>61.210.173.515</u> | <u>21.990.300.542</u> | <u>413.145.877.902</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | VND | |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | |
| Số đầu năm và cuối năm | <u>141.072.070.000</u> | <u>141.072.070.000</u> |
| Cổ tức | | |
| Cổ tức đã công bố trong năm | 45.989.028.000 | 45.989.028.000 |
| Trong đó: | | |
| Cổ tức đã trả bằng tiền | 45.447.116.650 | 45.447.116.650 |
| Cổ tức chưa trả | 541.911.350 | 541.911.350 |

18.3 Cổ phiếu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|
| | Số lượng | Giá trị VND | Số lượng | Giá trị VND |
| Cổ phiếu đã được duyệt | 14.107.207 | 141.072.070.000 | 14.107.207 | 141.072.070.000 |
| Cổ phiếu đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 14.107.207 | 141.072.070.000 | 14.107.207 | 141.072.070.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (2.609.950) | (98.896.574.474) | (2.609.950) | (98.896.574.474) |
| Cổ phiếu đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 11.497.257 | 114.972.570.000 | 11.497.257 | 114.972.570.000 |

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | VND | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng doanh thu | 361.150.388.856 | 397.683.541.802 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu bán hàng | 357.455.035.072 | 393.979.045.368 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 1.860.000.000 | 1.860.000.000 |
| Doanh thu khác | 1.835.353.784 | 1.844.496.434 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Hàng bán bị trả lại | - | (1.745.171.475) |
| DOANH THU THUẦN | <u>361.150.388.856</u> | <u>395.938.370.327</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | VND | |
|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 28.311.500.000 | 11.775.682.200 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.035.824.986 | 9.034.822.445 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.328.541.819 | 5.021.657.613 |
| Khác | 16.178.000 | - |
| TỔNG CỘNG | <u>33.692.044.805</u> | <u>25.832.162.258</u> |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | VND | |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 291.748.238.115 | 304.671.469.992 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 400.935.877 | 75.003.116 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 13.939.064.085 | 468.518.717 |
| Khác | 735.057.923 | 452.137.041 |
| TỔNG CỘNG | <u>306.823.296.000</u> | <u>305.667.128.866</u> |

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | VND | |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí bán hàng | 16.573.414.591 | 19.776.265.538 |
| Chi phí vận chuyển và giao hàng | 8.082.855.322 | 10.278.464.696 |
| Khác | 8.490.559.269 | 9.497.800.842 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 11.107.775.610 | 12.122.481.641 |
| Chi phí lương nhân viên | 6.505.170.513 | 6.594.343.362 |
| Khác | 4.602.605.097 | 5.528.138.279 |
| TỔNG CỘNG | <u>27.681.190.201</u> | <u>31.898.747.179</u> |

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | VND | |
|----------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền vay | 4.688.755.676 | 9.219.652.629 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 857.978.091 | 1.362.520.127 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.546.733.767</u> | <u>10.582.172.756</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ KHÁC

| | VND | |
|-------------------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Bồi thường vi phạm hợp đồng kinh tế | 5.170.546.533 | - |
| Khác | 8.934.646 | 271.691.404 |
| TỔNG CỘNG | <u>5.179.481.179</u> | <u>271.691.404</u> |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | VND | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí nguyên vật liệu | 371.614.801.065 | 340.826.673.141 |
| Chi phí nhân công | 81.318.790.437 | 93.632.443.420 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 22.727.812.493 | 24.764.009.633 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 6.262.591.441 | 5.848.173.766 |
| Chi phí khác | 25.583.762.074 | 21.495.667.001 |
| TỔNG CỘNG | <u>507.507.757.510</u> | <u>486.566.966.961</u> |

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015. Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

| | VND | |
|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.577.702.263 | 8.164.603.973 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại | <u>(2.568.369.777)</u> | <u>(1.339.644.438)</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>2.009.332.486</u> | <u>6.824.959.535</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | VND | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50.708.942.064 | 73.553.941.023 |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng | 7.618.254.228 | 8.906.240.740 |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i> | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 53.378.258 | 273.855.235 |
| Thu nhập từ cổ tức | (5.662.300.000) | (2.355.136.440) |
| Chi phí thuế TNDN | 2.009.332.486 | 6.824.959.535 |

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

| | VND | | | |
|--|-----------------------------------|----------------------|---|----------------------|
| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
| | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | | | |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 514.093.750 | 515.414.358 | (1.320.608) | 148.378.632 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 1.557.457.485 | 163.551.077 | 1.393.906.408 | 163.551.077 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | (7.102.846) | 14.219.094 | (21.321.940) | 63.714.729 |
| Chi phí bồi thường | 1.034.105.917 | - | 1.034.105.917 | - |
| Chi phí phải trả lương thưởng | 1.127.000.000 | 964.000.000 | 163.000.000 | 964.000.000 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần | 4.225.554.306 | 1.657.184.529 | | |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại | | | 2.568.369.777 | 1.339.644.438 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|--|---------------------|----------------|------------------|
| | | | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta | Công ty liên kết | Cung cấp dịch vụ | 5.041.976.250 | 1.572.956.410 |
| | | Cổ tức được nhận | 28.311.500.000 | 11.758.500.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất | Mua cổ phiếu FMC | - | 6.650.000.000 |
| | | Lãi từ khoản ký quỹ | 1.682.689 | 412.449 |
| | | Nhượng quyền từ PAN | 16.178.000 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm PAN | Công ty mẹ | Cổ tức phải trả | - | 33.490.616.000 |
| | | Bán thành phẩm | 2.334.528 | - |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An | Công ty cùng tập đoàn | Bán thành phẩm | 23.455.000 | - |
| | | Mua tài sản | 100.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre | Công ty con | Chi hộ | 3.112.000 | - |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

| | <i>VND</i> | |
|-----------------|----------------------|----------------------|
| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Lương và thưởng | <u>2.361.511.212</u> | <u>2.109.644.598</u> |

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, các khoản phải thu với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nghiệp vụ</i> | <i>VND</i> | |
|--|--|-------------------------|------------------------------|--------------------------|
| | | | <i>Số cuối năm</i> | <i>Số đầu năm</i> |
| <i>Phải thu khách hàng ngắn hạn</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Chế biến Hàng Xuất khẩu Long An | Công ty cùng tập đoàn | Phải thu bán thành phẩm | <u>1.980.000</u> | <u>-</u> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i> | | | | |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn | Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất | Ký quỹ Cổ tức thu hộ | 21.821.287 | 16.013.398 |
| | | | 12.133.500.000 | - |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre | Công ty con | Chi hộ | 3.112.000 | - |
| TỔNG CỘNG | | | <u>12.158.433.287</u> | <u>16.013.398</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: | | |
| - Đô la Mỹ (USD) | 342.698 | 1.119.202 |
| - Euro (EUR) | 102.593 | 91.216 |

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lê
Kế toán trưởng




Phan Hữu Tài
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020